

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU
HÀNG HẢI KHU VỰC VII.
Số: 128/BC-CTHTHHKV.VII

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Quy Nhơn, ngày 1 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP.

Kính gửi:

- Trung tâm công nghệ thông tin - Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Kế hoạch đầu tư;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin ban hành theo Quyết định số 14/QĐ-HĐTV ngày 10/5/2016 của Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam;

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VII báo cáo công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019. (Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 kèm theo).

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VII trân trọng kính báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban lãnh đạo Cty;
- Kiểm soát viên;
- Website công ty;
- Lưu VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Lê Văn Xếp

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VII

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2019

THÁNG 07 NĂM 2019

MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính

• Bảng cân đối kế toán	1 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7-16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9,703,735,589	10,060,819,827
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,265,502,473	2,275,179,360
1 Tiền	111	5	765,502,473	1,775,179,360
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	500,000,000	500,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,000,000,000	7,500,000,000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	8,000,000,000	7,500,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		385,760,549	215,519,716
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	255,431,782	93,063,552
2 Trả trước cho người bán	132		-	-
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	130,328,767	122,456,164
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		3,506,074	5,923,414
1 Hàng tồn kho	141	10	3,506,074	5,923,414
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		48,966,493	64,197,337
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	48,966,493	62,380,431
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,816,906
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-

5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,313,212,364	10,674,439,872
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	3,000,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	9	3,000,000	3,000,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		10,078,469,000	10,316,586,246
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	10,078,469,000	10,316,586,246
	- Nguyên giá	222		13,770,707,465	13,770,707,465
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,692,238,465)	(3,454,121,219)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		231,743,364	354,853,626
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	231,743,364	354,853,626

2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		20,016,947,953	20,735,259,699
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,324,152,832	2,171,160,507
I	Nợ ngắn hạn	310		1,250,652,832	2,103,660,507
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	-	217,142,000
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	279,251,668	72,538,906
4	Phải trả người lao động	314		307,717,264	1,359,902,245
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	-	35,200,000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		663,683,900	418,877,356
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		73,500,000	67,500,000
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	73,500,000	67,500,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
9	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
11	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
12	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18,692,795,121	18,564,099,192
I Vốn chủ sở hữu	410		18,692,795,121	18,564,099,192
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	18,564,099,192	18,564,099,192
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		128,695,929	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		20,016,947,953	20,735,259,699

Quy Nhơn, ngày 9 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Sương

Giám đốc



Lê Văn Xếp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	3,312,611,574	2,774,517,029	5,880,581,794	5,212,609,787
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		3,312,611,574	2,774,517,029	5,880,581,794	5,212,609,787
4 Giá vốn hàng bán	11	19	1,412,615,911	1,190,142,102	2,482,374,347	2,259,734,603
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		1,899,995,663	1,584,374,927	3,398,207,447	2,952,875,184
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	57,206,178	67,469,593	62,649,365	89,156,915
7 Chi phí tài chính	22				-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8 Chi phí bán hàng	25				-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1,322,260,323	1,140,916,529	2,385,259,970	2,260,719,659
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		634,941,518	510,927,991	1,075,596,842	781,312,440
11 Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12 Chi phí khác	32		-	-	-	-
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		634,941,518	510,927,991	1,075,596,842	781,312,440
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		126,988,304	102,185,598	215,119,369	156,258,537
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		507,953,214	408,742,393	860,477,473	625,053,903
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

Quy Nhơn, ngày 9 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Sương

Giám đốc



Lê Văn Xếp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		1,075,596,842	781,312,440	
2.	Điều chỉnh cho các khoản					
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		238,117,246	238,929,819	
3.	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1,313,714,088	1,020,242,259	
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(304,948,127)	(215,579,066)	
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,417,340	2,551,860	
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,178,368,392)	(193,828,030)	
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		136,524,200	108,939,797	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(128,565,196)	(53,795,161)	
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(486,975,000)	(545,916,205)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(646,201,087)	122,615,454	
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		136,524,200	108,939,797	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(363,475,800)	108,939,797	
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,009,676,887)	231,555,251	
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,275,179,360	8,157,054,107	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,265,502,473	8,388,609,358	

Quy Nhơn, ngày 9 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Minh Hiệp

Trần Thị Thu Hương



Lê Văn Xếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Hoa tiêu Khu vực VII) theo Quyết định số 1781/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100733167 ngày 01/01/2011. Từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH một thành viên đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/03/2018. Công ty là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam, thực hiện hạch toán độc lập, hoạt động theo luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Cung ứng dịch vụ dẫn dắt tàu biển trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc hoặc tuyến dẫn tàu được giao; Dịch vụ tàu lai hỗ trợ tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	10 - 13
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả và chi phí trích trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2018 được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tiền lương viên chức quản lý năm 2018 được xác định theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.10 Phân phối các quỹ và xác định nghĩa vụ Ngân sách

Việc phân phối lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn, dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế suất thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 0% đối với trường hợp cung cấp dịch vụ hoa tiêu trực tiếp cho cho tổ chức ở nước ngoài hoặc thông qua đại lý. Các trường hợp còn lại áp dụng thuế suất 10%.
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế suất 20%.
 - Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.
5. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền		Số cuối quý		Đầu năm	
- Tiền mặt		216,760,418		118,265,000	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		548,742,055		1,656,914,360	
Cộng		765,502,473		1,775,179,360	

6. Các khoản tương đương tiền		Số cuối quý		Đầu năm	
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		500,000,000		5,000,000,000	
Cộng		500,000,000		5,000,000,000	

7. Các khoản đầu tư tài chính		Số cuối quý		Đầu năm	
Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng		8,000,000,000		7,500,000,000	
Cộng		8,000,000,000		7,500,000,000	

8. Phải thu của khách hàng		Số cuối quý		Đầu năm	
Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Đại lý, chủ tàu		255,431,782		93,063,552	
Cộng		255,431,782		93,063,552	

9. Phải thu khác		Số cuối quý		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn			-		-
- Lãi dự thu		49,328,767		122,456,164	
Cộng		49,328,767		122,456,164	
Dài hạn					
- Đặt cọc taxi Mai Linh		3,000,000	-	3,000,000	-
Cộng		3,000,000		3,000,000	

10. Hàng tồn kho		Số cuối quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu		3,506,074	-	5,923,414	-
Cộng		3,506,074	-	5,923,414	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tăng giảm tài sản cố định	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	11,190,481,542	596,176,273	1,786,376,195	197,673,455	13,770,707,465
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	11,190,481,542	596,176,273	1,786,376,195	197,673,455	13,770,707,465
Khấu hao					
Số đầu quý	1,414,934,403	523,760,572	1,463,726,617	170,758,250	3,573,179,842
Khấu hao trong quý	55,771,494	21,292,010	38,945,119	3,050,000	119,058,623
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	1,470,705,897	545,052,582	1,502,671,736	173,808,250	3,692,238,465
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	9,775,547,139	72,415,701	322,649,578	26,915,205	10,197,527,623
Số cuối quý	9,719,775,645	51,123,691	283,704,459	23,865,205	10,078,469,000

12. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn:		
- Chi phí bảo hiểm	28,965,938	25,228,588
- Chi phí sửa chữa ô tô	14,647,130	25,036,514
- Chi phí nâng cấp phần mềm KT	1,243,836	3,243,836
- Chi phí khác	4,109,589	8,871,493
Cộng	48,966,493	62,380,431
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	78,920,977	107,806,164
- Chi phí sử dụng vô tuyến điện	1,987,222	3,212,222
- Chi phí sửa chữa cào	107,496,749	180,795,749
- Chi phí sử dụng đường bộ	-	1,016,295
- Sửa chữa tòa nhà	22,998,638	62,023,196
- Chứng thư số	2,343,360	-
- Phần mềm kế toán + phí cập nhật	10,084,089	-
- Phần mềm hóa đơn điện tử	7,912,329	-
Cộng	231,743,364	354,853,626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối quý
- Thuế GTGT	(1,816,906)	57,261,767	18,523,471	36,921,390
- Thuế TNDN	40,434,131	215,119,369	128,565,196	126,988,304
- Thuế TNCN	32,104,775	241,365,323	158,128,124	115,341,974
- Thuế nhà đất	-	616,907	616,907	-
- Tiền thuê đất	-	44,417,268	44,417,268	-
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	70,722,000	561,780,634	353,250,966	279,251,668

14. Phải trả cho người bán		
	Số cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Hòa Phát	-	103,642,000
- Ông Nguyễn Mân	-	113,500,000
Cộng	-	217,142,000

15. Phải trả khác		
	Số cuối quý	Đầu năm
Dài hạn		
- Nhận đặt cọc cho thuê VP	73,500,000	67,500,000
Cộng	73,500,000	67,500,000

16. Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước (cho thuê VP)	-	35,200,000
Cộng	-	35,200,000

17. Vốn chủ sở hữu				
a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Các quỹ của doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này	18,564,099,192	32,330,579	-	18,596,429,771
- Lãi trong kỳ		96,365,350		96,365,350
- Giảm vốn trong kỳ		-		-
Số dư cuối kỳ này	18,564,099,192	128,695,929	-	18,692,795,121

3
N
1
/A
A
V
V
VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Vốn góp của chủ sở hữu 18,564,099,192

c. Các quỹ của doanh nghiệp 128,695,929

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	507,953,214	408,742,393
Phân phối lợi nhuận	507,953,214	408,742,393
- Phân phối lợi nhuận	507,953,214	408,742,393
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	96,365,350	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	386,012,057	393,429,633
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	25,575,807	15,312,760
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu dịch vụ hoa tiêu	3,194,738,847	2,660,735,210
- Doanh thu cho thuê VP	117,872,727	113,781,819
Cộng	3,312,611,574	2,774,517,029

19. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn dịch vụ hoa tiêu	1,367,162,739	1,157,468,085
- Giá vốn cho thuê VP	45,453,172	32,674,017
Cộng	1,412,615,911	1,190,142,102

20. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57,206,178	67,469,593
Cộng	57,206,178	67,469,593

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	1,322,260,323	1,140,916,529.00
Cộng	1,322,260,323	1,140,916,529

22. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	126,988,304	102,185,598
Cộng	126,988,304	102,185,598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quy Nhơn, ngày 9 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Sương



Lê Văn Xếp